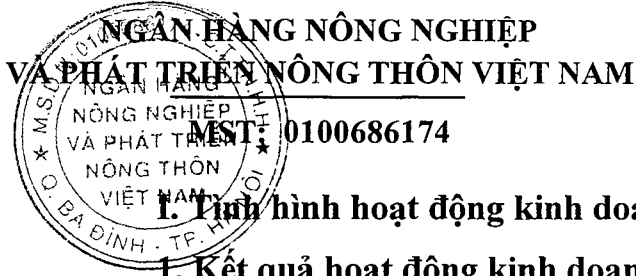


## BIỂU SỐ 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2022

#### 1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022:

Năm 2022, Agribank hoàn thành toàn diện các mục tiêu kế hoạch, cụ thể:

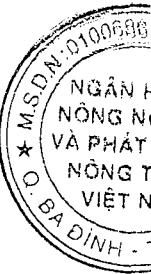
a) Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế và ngành Ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người dân và doanh nghiệp, đảm bảo thanh khoản và các tỷ lệ an toàn hoạt động. Đến 31/12/2022, tổng nguồn vốn huy động thị trường I đạt gần 1,7 triệu tỷ đồng, tăng 8,3% so cuối năm 2021, hoàn thành kế hoạch năm 2022; thể hiện rõ nét vai trò tích cực của một NHTM nhà nước hàng đầu trong tuân thủ pháp luật, thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ của Chính phủ, NHNN, góp phần giữ ổn định thị trường tiền tệ, tạo điều kiện áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vay vốn.

b) Tăng trưởng tín dụng đạt mục tiêu, dòng vốn tín dụng hướng vào sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên; các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao được kiểm soát chặt chẽ; tích cực triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi kinh doanh sau đại dịch Covid-19 theo chủ trương của Chính phủ, NHNN; đến 31/12/2022, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt trên 1,44 triệu tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2021. Chất lượng tín dụng được bảo đảm, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,64%, hoàn thành mục tiêu NHNN giao (dưới 2%).

Cơ cấu tín dụng tiếp tục chiếm tỷ trọng cao cho nông nghiệp nông thôn, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên; Agribank tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng của Chính Phủ: cho vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP; cho vay theo chính sách nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 63,65,68/QĐ-TTg; cho vay ưu đãi lãi suất đối với huyện nghèo theo Nghị quyết 30a; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, cho vay thủy sản... Đến 31/12/2022, dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn đạt trên 917 nghìn tỷ đồng, góp phần thực hiện chính sách phát triển tam nông của Đảng, Nhà nước, chung tay cùng các cấp, các ngành đẩy lùi “tín dụng đen”...

c) Sản phẩm dịch vụ phát triển đa dạng, đặc biệt là các sản phẩm ngân hàng hiện đại, ứng dụng công nghệ số và sản phẩm dành cho khách hàng khu vực nông nghiệp nông thôn, nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng; tiếp tục chuyển đổi mô hình kinh doanh đa dịch vụ, định hướng phát triển thành Ngân hàng chuyên nghiệp, hiện đại, chất lượng dịch vụ hàng đầu theo phương châm lấy khách hàng làm trung tâm. Doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2022 đạt 7.094 tỷ đồng<sup>1</sup>, hoàn thành vượt kế hoạch.

<sup>1</sup> Số liệu theo BCTC riêng lẻ năm 2022 của Agribank đã kiểm toán.



d) Kết quả kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước:

- Doanh thu tăng trưởng ổn định, năm 2022 tổng doanh thu đạt 159.805 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 22.087 tỷ đồng; Nộp thuế TNDN: 3.893 tỷ đồng.

- Bên cạnh nhiệm vụ kinh doanh, Agribank tiếp tục thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, thể hiện vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp lớn với cộng đồng. Riêng năm 2022, Agribank đã chi 568 tỷ đồng cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân và tiếp tục lan tỏa hình ảnh, thương hiệu của Agribank trong cộng đồng.

**Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Agribank**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện (bao gồm cả công ty con)
1	Nguồn vốn huy động TT1	Tỷ đồng	Tăng từ 8%-11% <sup>1</sup>	1.627.736	1.623.935
2	Dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	Tăng tối đa 10,5%	1.443.264	1.444.802 <sup>2</sup>
3	Tỷ lệ cho vay NNNT	%	Từ 65%-70%	65%	65%
4	Tỷ lệ nợ xấu (Theo TT11)	%	<2%	1,64%	1,64%
5	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	133.163	159.805	162.137
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	20.042	22.087	22.539
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	16.033	17.680	18.043
8	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng		12.241	12.494
9	Sản phẩm dịch vụ công ích (*)	Tỷ đồng	600	568	568
10	Tổng lao động (chưa gồm NQLDN)	Người	38.600	38.260	39.526
11	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	13.543	13.845	14.202
-	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	17	16,6	33,7
-	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	13.525	13.829	14.168

(\*) Chi an sinh xã hội (không bao gồm công ty con).

## 2. Thuận lợi và khó khăn chủ yếu:

a) Thuận lợi:

Agribank luôn nhận được sự chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan, bộ ngành trung ương và địa phương. Các chủ trương, chính sách của Ban lãnh đạo Agribank được triển khai phù hợp, nhận được sự ủng hộ, tin tưởng, thống nhất cao trong toàn hệ thống.

b) Khó khăn:

- Trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục phải đối mặt với hàng loạt khó khăn,

<sup>1</sup> Có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng được NHNN duyệt.

<sup>2</sup> Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2022 của Agribank đã kiểm toán.

thách thức mới, đặc biệt trong giai đoạn cuối năm, hoạt động kinh doanh của Agribank chịu ảnh hưởng nhiều hơn so với các NHTM khác do có quy mô lớn, mạng lưới trải rộng khắp cả nước và đặc thù đối tượng khách hàng chủ yếu là dân cư khu vực nông nghiệp, nông thôn và các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội.

- Agribank triển khai thực hiện Chiến lược phát triển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trong bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động dẫn đến hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn tiếp tục thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và chỉ đạo của NHNN về miễn, giảm lãi, phí để hỗ trợ khách hàng, tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng chính sách, tăng cường cho vay nông nghiệp, nông thôn và các lĩnh vực ưu tiên với lãi suất thấp để hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế. Đây là thách thức lớn đối với Agribank để có thể vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh doanh; đòi hỏi Agribank phải tiếp tục chủ động thực hiện các giải pháp tăng vốn tự có, nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh, sẵn sàng triển khai cổ phần hóa ngay sau khi có quyết định của NHNN.

- Agribank hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, việc tăng vốn chủ yếu từ Ngân sách Nhà nước nhưng chậm được cấp, quy mô vốn điều lệ thấp nhất trong nhóm 4 NHTM lớn nhất Việt Nam và tăng chậm so với tốc độ tăng quy mô hoạt động kinh doanh, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực tài chính và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II dẫn đến hạn chế khả năng mở rộng huy động vốn, đầu tư tín dụng cho nền kinh tế.

## II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

1. Tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công):

**Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Agribank**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm ... đến năm...)
	Dự án quan trọng quốc gia	0					
	Dự án nhóm A	2.990	2.990	0	0	86,9	
	Dự án nhóm B	4.219,6	4.219,6	0	0	2.336,8	

## 2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đến cuối năm 2022, tổng các khoản đầu tư tài chính (chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, vốn góp liên doanh, góp vốn, đầu tư dài hạn khác) của Agribank là 215.801 tỷ đồng.

### III. Tình hình đầu tư tại các công ty con

**Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Agribank	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	LN nộp Agribank (*)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
<b>1</b>	<b>Các công ty con do Agribank nắm giữ 100% vốn điều lệ</b>									
1.1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Agribank	350	288,2	416,4	319,8	24,9	18,7	1,8	29,9	47,7
1.2	Công ty Cho thuê Tài chính I	200	172,1	62,2	13,5	3,4	3,4	0	0,2	571,5
1.3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	30	30	38,8	24,1	3	2,4	1,2	2,5	6,4
<b>2</b>	<b>Các công ty con do Agribank nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</b>									
2.1	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp	2.120	1.250,9	2.805,2	385,6	180,4	146,3	0	132,6	308
2.2	Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	515,6	195,8	3.576	2.301,9	276,5	221,8	4.446.000 cổ phần ABIC	95,5	2.183,4

\*Ghi chú: Lợi nhuận nộp về Agribank là số lợi nhuận/cổ tức các công ty con chuyển về Agribank trong năm 2022.